CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

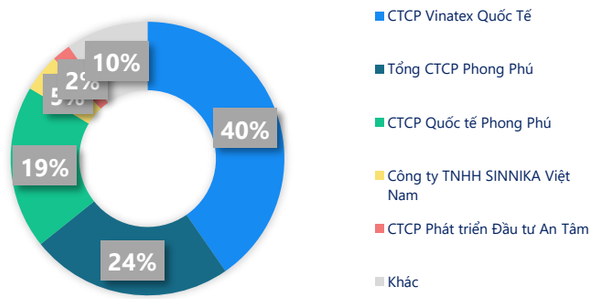
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

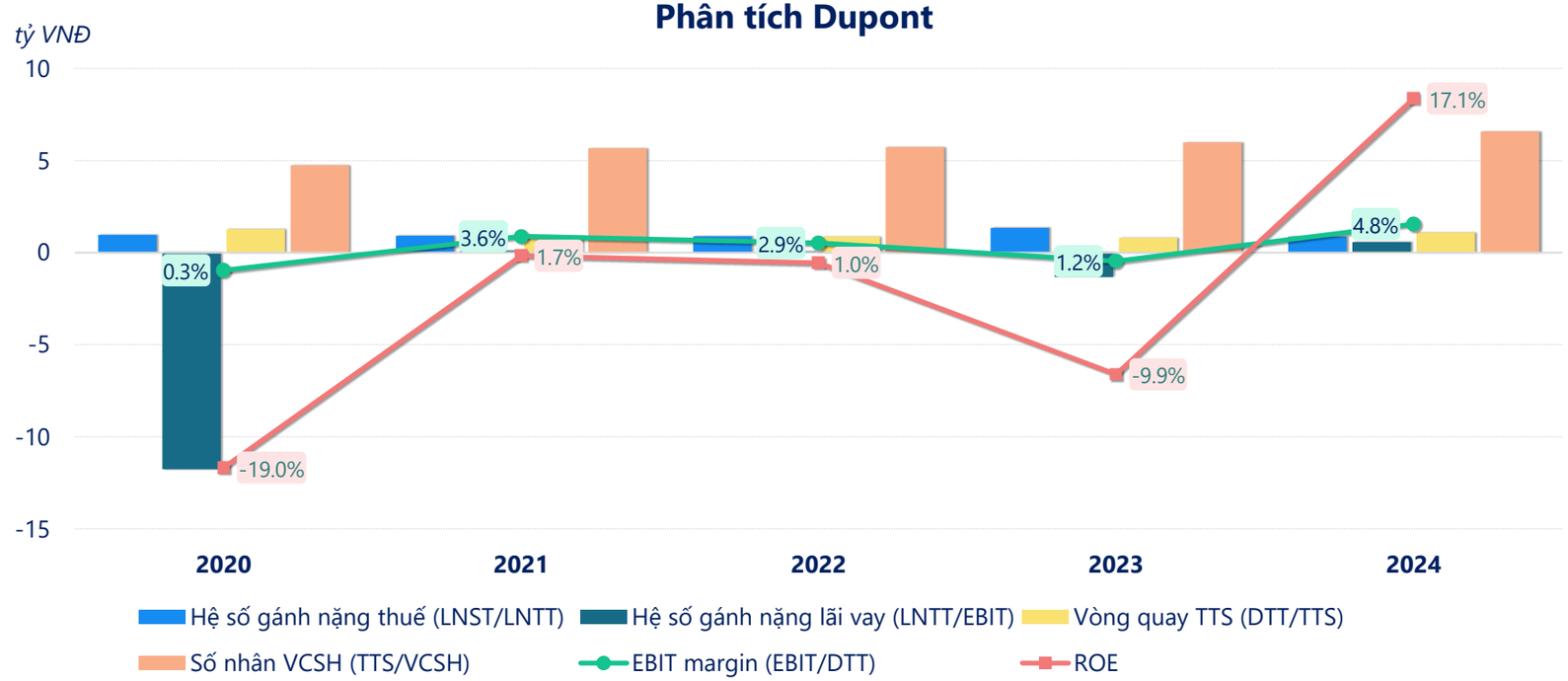
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	23,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.78
EPS	1,392
P/E	6.2

	YTD	1T	3T	6T
NTT	13.0%	8.7%	14.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,232

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 431| 53.9%

LN sau thuế

2024

29.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 46.0| 279%

ROE

2024

17.1%

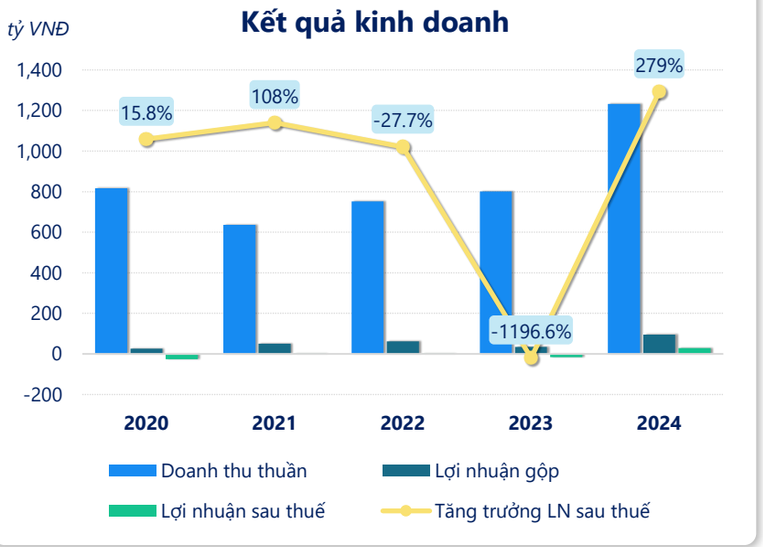
+/- YoY: ▲ 27.0%

ROA

2024

2.6%

+/- YoY: ▲ 4.2%



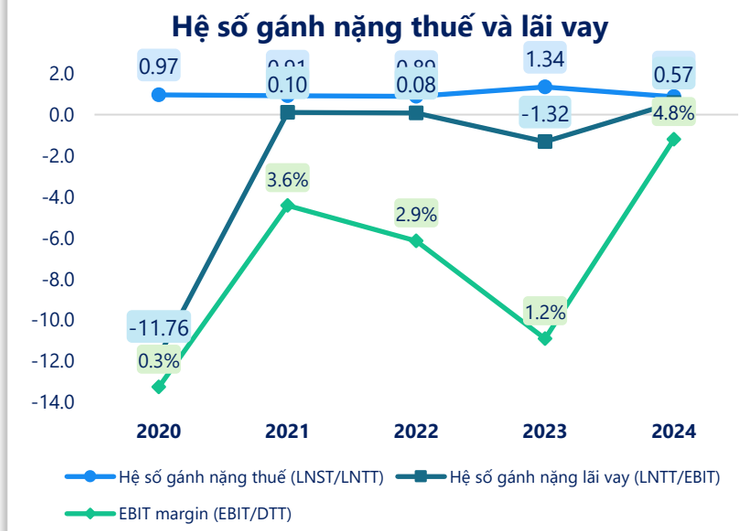
Năm **2024**, **NTT** ghi nhận doanh thu thuần **1,232** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **29.51** tỷ đồng, lần lượt **tăng 53.9%** và **tăng 279%** so với năm trước.

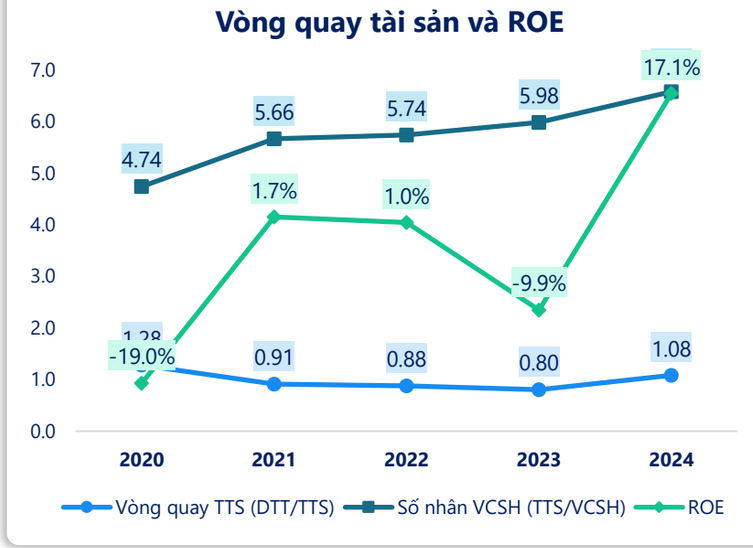
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.80%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



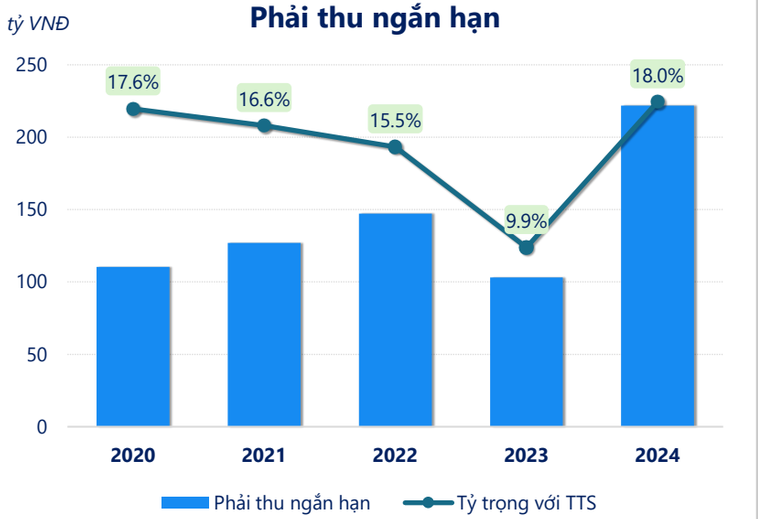


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

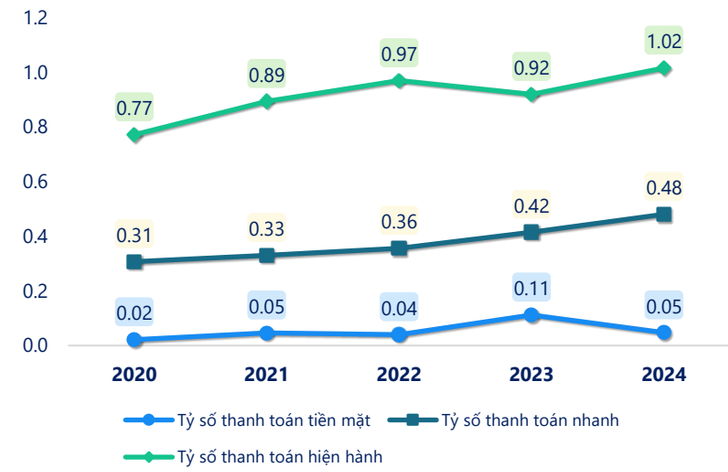
Phải thu ngắn hạn



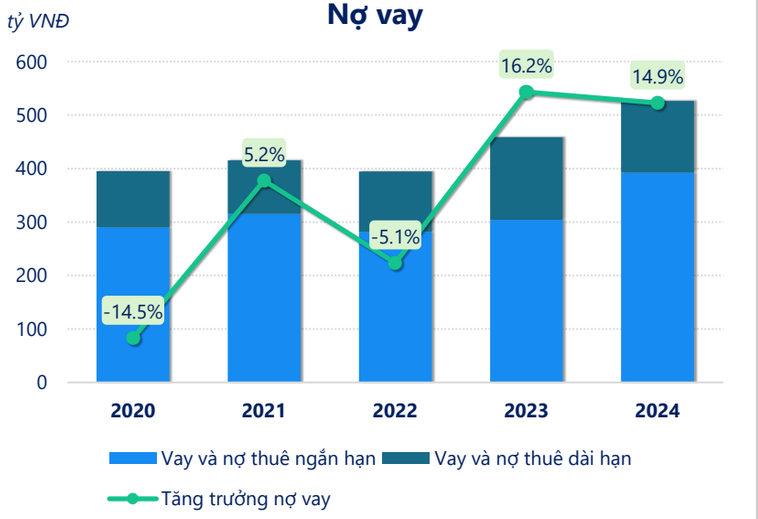
Hàng tồn kho



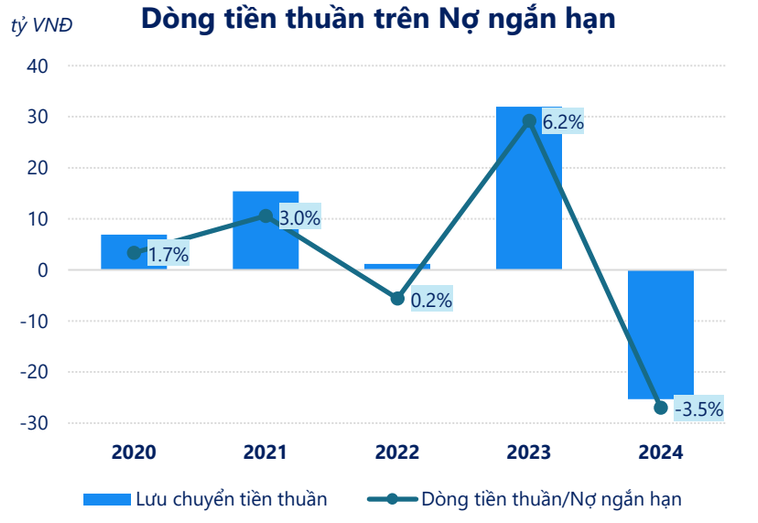
Chỉ số thanh khoản



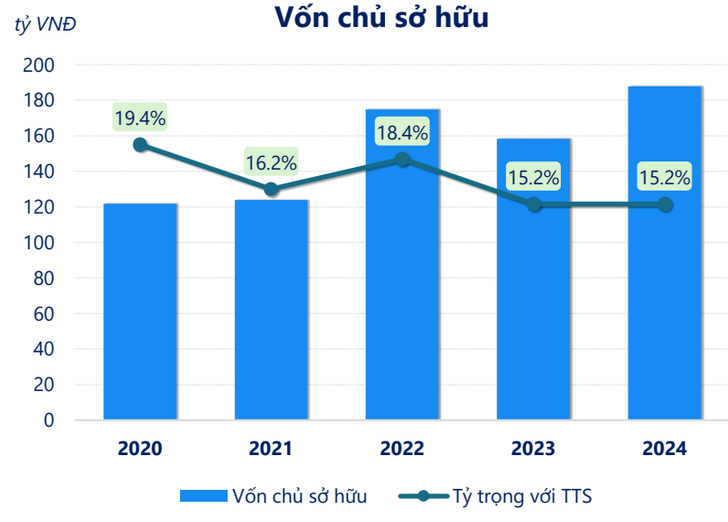
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dệt - May Nha Trang (UPCOM: NTT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,235**	**1,041**	**18.7%**
Tài sản ngắn hạn	740	478	54.9%
Tiền và tương đương tiền	34.2	58.1	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.6	44.6	51.4%
Phải thu ngắn hạn	221	103	115%
Hàng tồn kho	390	262	48.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	9.86	174%
Tài sản dài hạn	**495**	**563**	**-12.1%**
Phải thu dài hạn	1.36	36.7	-96.3%
Tài sản cố định	459	389	18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.4	109	-90.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.22	1.22	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**27.3**	**-15.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,044	883	18.3%
Nợ ngắn hạn	**725**	**520**	**39.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	376	304	23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	293	167	74.8%
Nợ dài hạn	319	363	-12.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	154	-13.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**158**	**20.7%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**817**	**636**	**751**	**801**	**1,232**
Giá vốn hàng bán	791	585	689	766	1,137
Lợi nhuận gộp	**25.7**	**50.6**	**62.7**	**35.1**	**95.1**
Doanh thu HĐTC	1.70	1.11	2.89	6.17	8.26
Chi phí TC	30.1	21.6	24.2	31.2	32.0
Chi phí lãi vay	**28.6**	**20.5**	**20.4**	**21.5**	**25.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.16	8.39	8.33	6.58	18.0
Chi phí QLDN	22.7	22.3	23.6	19.0	20.2
LN thuần từ HĐKD	**-34.6**	**-0.50**	**9.53**	**-15.5**	**33.3**
Lợi nhuận khác	8.19	2.78	-7.84	3.21	0.64
LN trước thuế	**-26.4**	**2.28**	**1.69**	**-12.3**	**33.9**
Lợi nhuận sau thuế	**-25.6**	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-25.6**	**2.08**	**1.50**	**-16.5**	**29.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.7	17.4	73.0	205	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.96	-22.7	-99.2	-236	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	20.8	27.4	63.0	67.7
Tiền đầu kỳ	1.70	8.60	24.1	25.2	58.1
Lưu chuyển tiền thuần	**6.89**	**15.4**	**1.19**	**32.0**	**-25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.10	-0.12	0.98	1.30
Tiền cuối kỳ	8.60	24.1	25.2	58.1	34.1